

Hòa thượng Thích Thắng Hoan

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO



Trong cộng đồng nhân loại, bất cứ chủng tộc nào, có tinh thần độc lập, có ý chí tự cường, có lịch sử đấu tranh lâu dài thì chủng tộc đó nhất định có sáng tạo văn hóa để thích ứng với mọi hoàn cảnh địa lý, với những điều kiện thực tế để tự cường, sinh tồn và phát triển.

Dân tộc Việt Nam là một chủng tộc có ngôn ngữ riêng biệt thuần nhất, có nền văn hóa nhân bản đặc thù, siêu việt và nền văn hóa này có khả năng chuyển hóa, dung hợp tinh ba của tất cả nền văn hóa nhân loại biến thành chất liệu sống và ý nghĩa sự sống bồi dưỡng cho sanh mệnh dân tộc mang tánh chất Rồng Tiên nảy nở phát triển và trường tồn bất diệt trải dài lịch sử hơn bốn ngàn năm văn hiến kể từ khi lập quốc cho đến ngày nay. Đặc tánh Rồng Tiên, theo “Hai Ngàn Năm Việt Nam Và Phật Giáo” của Lý Khôi Việt, trang 51 giải thích: ”Rồng tượng trưng cho hùng tráng dũng mãnh tung hoành, Tiên biểu tượng cho thanh thoát cao quý, hòa điệu”. Vì có khả năng chuyển hóa và dung hợp của nền văn hóa Việt Tộc (Chủng tộc Việt Nam), dân tộc Việt Nam đã tiếp xúc, hấp thụ và Việt hóa những tinh hoa của các trào lưu văn hóa đông tây qua các Tôn Giáo mang vào như Phật Giáo, Không Giáo, Lão Giáo, Thiên Chúa Giáo..v..v... để bồi đắp cho nền văn hóa độc lập, tự chủ, nhân bản, bất khuất của Rồng Tiên.

I. SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA VĂN HÓA PHẬT GIÁO VÀ VĂN HÓA

VIỆT TỘC:

Trong suốt hai ngàn năm lịch sử, đạo Phật luôn luôn có mặt trong lòng dân tộc Việt Nam khắp nẻo đường đất nước và gắn bó với dân tộc Việt Nam trong mọi thăng trầm vinh nhục. Có thể nói văn hóa Phật Giáo suốt dòng lịch sử đã hòa mình và hợp nhất với nền văn hóa Việt Tộc trở thành một tổng thể bất khả phân ly qua ngôn ngữ, qua tư tưởng, được biểu lộ nơi mọi nếp sinh hoạt xã hội, nơi nếp sống tâm linh. Hai nền văn hóa hợp nhất này đã thể hiện rõ nét trong phong tục tập quán, trong văn học bình dân cũng như trong văn học bác học. Danh từ chuyên môn của Phật Giáo như: trí tuệ, từ bi, thiện ác, nhân quả, nghiệp báo..v..v..... nếu tách rời ra khỏi nền văn học Việt Nam thì văn hóa Việt Tộc trở nên khô cằn không còn sức sống tinh anh nữa. Những chứng tích về văn hóa Phật Giáo hòa đồng trong nền văn hóa Việt Tộc như sau:

1) Những Chứng Tích Về Tục Ngữ:

Tục Ngữ là ngôn ngữ dân gian mà người bình dân Việt Nam thường sử dụng để trao đổi tư tưởng cho nhau. Những tư tưởng trong ngôn ngữ dân gian được gọi là văn hóa bình dân.

Những danh từ chuyên môn của Phật Giáo đã biến thành văn hóa Việt Tộc qua ngôn ngữ của người bình dân Việt Nam thường sử dụng, đã được trao truyền cho nhau trong dân gian mà chúng ta đã thấy tản mát nơi văn học bình dân. Chúng tôi xin đơn cử ra đây một vài câu tục ngữ để chứng minh giá trị sự hội nhập của văn hóa Phật Giáo trong văn hóa Việt Tộc, điển hình như những từ ngữ: “Tội nghiệp quá!”, “Hằng hà sa số”, “Ta bà thế giới”, ”Lù khù nhưng ông Cù độ mạng” ..v..v...

a) Người bình dân mỗi khi thấy những ai bất hạnh, bị hoạn nạn đau khổ thì liền tỏ lòng thương xót và thốt lên câu: “Tội nghiệp quá!”... Hai chữ tội nghiệp là danh từ chuyên môn của Phật Giáo với ý nghĩa chỉ cho nghiệp báo

tội ác đã định. Cụm từ tội nghiệp quá! là câu nói của người bình dân hàm súc hai ý nghĩa: Một là quan tòa định tội; và hai là tâm linh chia xẻ.

Quan tòa định tội, nghĩa là người này đã gây nghiệp tội ác quá nặng cho nên giờ đây phải chịu quả báo khổ đau không thể trốn tránh. Tâm tình chia xẻ, nghĩa là thấy họ hoạn nạn đau khổ thì bộc lộ tâm tình thương hại thốt lên câu: Tội Nghiệp Quá! để san sẻ phần nào niềm đau nỗi khổ của họ.

b) Người bình dân muốn diễn tả số lượng người ta quá đông đảo hoặc số lượng vật gì quá nhiều thì liền dùng câu “Hằng hà sa số” để tỏ bày. Hằng hà sa số là danh từ chuyên môn của Phật Giáo với ý nghĩa là số nhiều như cát sông hằng. Sông Hằng (sông Gange) là chỉ cho một trong hai con sông lớn nhất của Ấn Độ. Ấn Độ có hai con sông nổi tiếng thế giới là sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Gange) và hai con sông này khai nguồn tài nguyên sức sống cho toàn thể dân tộc Ấn Độ phát triển và tồn tại. Trong các kinh luận, Phật Giáo cũng thường dùng những ngôn từ “Hằng Hà Sa Số” nhằm để nói lên số lượng quá nhiều không thể đếm được.

c) Khi thấy một số người đi lang thang khắp nơi, sống rày đây mai đó, không chịu dừng chân một chỗ nào lâu dài, người bình dân thường gán cho họ một ngôn từ đơn giản là kẻ sống “Ta bà thế giới”. “Ta bà thế giới” là ngôn từ chuyên môn của Phật Giáo nhằm chỉ cho thế giới tổng hợp bao gồm cả năm cõi mà năm loại chúng sanh sống chung lộn lẩn nhau và sống quan hệ với nhau, như thế giới địa Ngục, thế giới Ngạ Quỷ, thế giới Súc Sanh, thế giới loài người, thế giới các cõi Trời và những thế giới nói trên có một danh từ gọi chung là Dục Giới. Thế giới Ta Bà hay Dục Giới là chỉ cho những cõi mà Đức Phật Thích Ca làm giáo chủ và ngài thường xuyên qua lại những cõi đó để hóa độ chúng sanh. Ngôn từ Ta Bà Thế Giới của Phật Giáo đã được Việt Nam tiếp nhận trở thành văn hóa Việt Tộc.

d) Trong xóm làng, có một số người với trình độ văn hóa giới hạn, không biết đua chen với đời, cứ sống buông trôi cho qua ngày đoạn tháng, nhưng không biết tại sao họ lại được rất nhiều may mắn ngoài khả năng của họ. Đối với những hạng này, người bình dân Việt Nam thường dùng ngôn từ “Lù khù nhưng ông Cù độ mạng” để chỉ sự may mắn nói trên của họ. Lù khù là chỉ cho hạng người khờ dại, ngây thơ, không biết chút gì về cuộc đời. Ông Cù gọi cho đủ là ông Cù Đàm (ông Gautama) tức là chỉ cho dòng họ của Đức Phật Thích Ca. “Lù khù nhưng ông Cù độ mạng” nghĩa là: những hạng người này sở dĩ được may mắn là nhờ Đức Phật Thích Ca độ mạng.

Còn nhiều chứng tích khác về tục ngữ đã được hàm chứa sâu sắc tinh thần Phật Giáo và những tục ngữ đó hiện đang tàng trữ trong kho văn học Việt Nam mà ở đây chúng ta chưa có thì giờ mang ra khai thác để làm phong phú cho nền văn hóa Việt Tộc. Chúng ta hy vọng một ngày nào đó cố gắng thực hiện công trình khai thác văn hóa Việt tộc thêm được sáng tỏ những tư tưởng thâm sâu của Phật Giáo đang ẩn tàng trong nền văn học Việt Nam mà các vị tiền nhân đã dày công xây dựng.

2) Những Chứng Tích Về Ca Dao:

Ca dao là những câu hò tiếng hát theo giọng điệu tự nhiên, phát xuất từ tâm hồn mộc mạc đầy tình cảm của người bình dân Việt Nam, được lưu truyền trong dân gian. Những câu ca dao này mang tánh chất tư tưởng, tình cảm của dân tộc nhằm diễn tả luân lý, đạo đức, tình ý, phong tục, tập quán, trạng thái thiên nhiên, đặc tính xã hội của từng thời kỳ. Tư tưởng Phật Giáo thâm nhập vào ca dao Việt Nam tự bao giờ và tản mát khắp tâm hồn của người bình dân, không có ranh giới thời gian cũng như không có khu biệt không gian. Diễn hình như những bài ca dao sau đây đượm nhuần tư tưởng của Phật Giáo:

a) Người Việt Nam, tự ngàn xưa, rất tin tưởng triết lý thiện ác nghiệp báo,

nhân quả, luân hồi và ý thức được giá trị nguyên lý duyên sanh (tương quan với nhau trong sự sanh tồn) của Phật Giáo. Để thể hiện tinh thần đùm bọc lẫn nhau, họ thường hát lên những câu hò, những lời ru...v.v... nhằm tỉnh thức cho nhau nên “tránh dữ làm lành”, mong mỗi cuộc sống được hạnh phúc an vui lâu đời, đồng thời hy vọng con cháu sau này nương nhờ ân huệ đó tiến thân được lạc nghiệp, cho nên mới ngâm lên hai câu ca dao:

Ai ơi! Hãy ở cho lành,

Kiếp này không được, để dành kiếp sau.

Hai câu ca dao này hàm súc triết lý của đạo Phật rất sâu sắc mà người bình dân thời xưa đã được tiêu hóa trong tâm hồn thành chất liệu sống, ngoài vấn đề tiêu biểu đạo đức của Phật Giáo là “ở cho lành” và lại còn thể hiện tư tưởng nhân quả luân hồi một cách thâm diệu qua hai câu “Kiếp Này” và “Kiếp Sau”. Họ căn cứ nơi dòng thời gian trải dài từ vô thủy (trừ vô cực) cho đến vô chung (cộng vô cực) xuyên qua ba giai đoạn quá khứ, hiện tại và vị lai, mà tin tưởng rằng sẽ có kiếp sau, vì có kiếp này, cũng như tin tưởng rằng sẽ có ngày mai vì có ngày hôm nay, mặc dù kiếp sau và ngày mai chưa bao giờ đến với họ. Vì tin tưởng những lý lẽ đó, họ mới khuyên cho nhau một cánh ngọt ngào, tha thiết, đậm đà bằng hai câu ca dao nêu trên mang theo ý nghĩa “tránh dữ làm lành” và những điều lành đó tuy rằng không được thụ hưởng ở kiếp này nhưng rồi sẽ được thụ hưởng ở kiếp sau chẳng bao giờ biến mất.

b) Theo lý “Vô thường” của Phật Giáo, cuộc đời là giả tạo, kiếp sống của con người là duyên sanh hoàn toàn không có thực thể, không được trường tồn. Sự giả tạo của cuộc đời cũng như sự tạm bợ của kiếp người chẳng khác nào bọt nước, mây trôi, ngựa qua cửa sổ, có đó rồi mất đó, không định trước được ngày mai. Cuộc đời giả tạo cũng như kiếp người tạm bợ là nguyên lý

đích thực không một ai thoát khỏi và cũng không một ai chối bỏ được.

Người bình dân thời xưa ý niệm được nguyên lý vô thường, cuộc đời giả tạo này một cách tinh tường và tâm hồn họ bộc lộ lên rất thâm thiết qua hai câu ca dao sau đây để tỉnh thức cho nhau với lời khuyên nhiệt tình, bảo rằng đừng đua chen theo bả lợi danh giả tạo của cuộc đời mà quên hẳn đi giá trị của con người; hai câu ca dao đó như sau:

Cuộc đời đâu khác loài hoa,
Sớm còn tối mất nở ra lại tàn.

Hai câu ca dao trên cho chúng ta nhận thức được người bình dân thời xưa, họ đã thâm hiểu sâu xa lý vô thường của Phật Giáo, cho nên khéo dùng hình ảnh sớm nở tối tàn của loài hoa để nói lên một cách chính xác về giá trị tạm bợ của kiếp người cũng như sự giả tạo của cuộc đời. Con người hiện hữu thật rất đúng với ý nghĩa là “Sống ngày nay để biết ngày mai, khoảng đường sanh tử nào hay tỏ tường.”

c) Thời xưa người bình dân thì rất tin tưởng về đạo đức hơn tài năng. Họ cảm thấy những kẻ có tài năng xuất chúng nhưng không tránh khỏi những tai họa đau khổ của cuộc đời mang đến; còn những kẻ không có chút tài năng nào mà lại được gặp nhiều may mắn bất ngờ, cho nên họ mới thốt lên câu: “Có đức không sức mà ăn”. Từ đó họ lấy đạo đức làm kim chỉ nam cho cuộc đời và cổ võ ai nấy đều phải lấy đạo đức để tô bồi cho nếp sống làm người, thế nên họ mới hát lên hai câu ca dao sau đây để cảnh tỉnh dân gian:

Lênh đênh qua cửa Thần Phù,
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.

“Thần Phù” theo Việt Nam Tự điển, là tên của con sông Chính Đại, thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình đổ ra vịnh Bắc Việt. Cửa sông này về sau bị cát bồi thành đất liền và cuối đời nhà Lê dân cư lập thành một Tổng, gọi là

Tổng Thần Phù. Người dân lúc bấy giờ thường chèo thuyền qua lại trên cửa sông Thần Phù này, có người thì bị chìm chết và có người thì được thoát nạn. Qua những thực trạng đó, người dân mới mượn hình ảnh cửa Thần Phù để biểu tượng cho cửa Sanh Tử; hai chữ “Lênh đênh” là biểu tượng cho sự luân hồi của sanh tử; chữ “Nổi” là biểu tượng cho sự giải thoát lên cõi Niết Bàn; chữ “Chìm” là biểu tượng cho sự đọa lạc vào cõi địa Ngục; hai chữ “Khéo Tu” là chỉ cho những kẻ giác ngộ, biết chuyên cần tu tập đạo đức cho mình. Hai câu ca dao trên đây là gợi lên những hình ảnh có liên quan với đạo đức để cảnh tỉnh dân gian chuyên cần tu tập tránh dữ làm lành giúp cho đời sống được an lạc và giải thoát qua tinh thần Phật Giáo.

Văn hóa Phật Giáo có thể nói đã hòa mình sâu xa và rộng rãi, biến thành văn hóa Việt Tộc, được thấy tản mát qua những câu Ca Dao dưới mọi hình thức, trong mọi trạng huống, có chỗ thì bộc lộ cụ thể và có nơi thì gợi ý tâm tình để nói lên ý nghĩa nào đó. Với nội dung bài này, chúng ta chỉ đem một vài nét Ca Dao để chứng minh văn hóa Phật Giáo hiện diện trong văn hóa Việt Tộc mà ở đây không thể đem ra lý giải toàn bộ những tư tưởng sâu xa của Phật Giáo đã chứa đựng trong nền văn học nói trên.

3) Những Chứng Tích Về Văn Học Bác Học:

Nền văn học bác học của dân tộc Việt Nam đã được ảnh hưởng nền văn hóa Phật Giáo có thể tạm lấy mốc câu khởi điểm từ nền văn học chữ Nôm và tiếp đến nền văn học chữ Hán trở về sau. Đứng trên lãnh vực nền văn học bác học, văn hóa Phật Giáo đã dung hóa vào văn hóa Việt Tộc vô cùng phong phú. Cụ thể như tác phẩm Cung Oán Ngâm Khúc của Nguyễn Gia Thiều, Truyện Kiều của Nguyễn Du, cho đến Văn Học Lý Trần đã nói lên một cách hùng hồn sự đóng góp rất lớn của văn hóa Phật Giáo cho nền văn hóa Việt Tộc.

a) Trước hết chúng ta duyệt xét “Cung Oán Ngâm Khúc” của Nguyễn Gia Thiều. Thi Hào Nguyễn Gia Thiều, trong “Cung Oán Ngâm Khúc” đã mượn tư tưởng Phật Giáo để diễn tả sự si mê của con người không biết cuộc đời là vô thường, không biết kiếp sống là giả tạo như giấc mộng Nam Kha mà cứ mãi đắm mê chạy theo bả vinh hoa, mùi phú quý bản thủ, hôi tanh giống như con thiêu thân trước ngọn đèn dầu, rốt cuộc rồi chỉ còn lại hai bàn tay không. Điều đó được thấy trong đoạn thơ dưới đây:

Mùi phú quý giữ làng xa mãi,

Bả vinh hoa lừa gã công khanh.

Giấc Nam Kha khéo bắt bình,

Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.

Chẳng những thế, mấy đoạn thơ sau đây của Thi Hào Nguyễn Gia Thiều còn diễn tả thân phận khổ đau của các hạng người chỉ biết chạy theo danh lợi phù du giả tạo, suốt đời trút hết tiềm năng nhựa sống cho bả danh hư, mùi phú quý, rốt cuộc thân phận của mình như bọt nước, như mây trôi chẳng được chút gì, để rồi vóc hình của mình trở nên đầu bạc da nhăn, bần pha sắc xám, chỉ chuốc lấy hoàn cảnh phũ phàng, vương mang đau khổ chồng chất:

Gót danh lợi bần pha sắc xám,

Mặt phong trần nắng râm mùi dâu,

Nghĩ thân phù thế mà đau,

Bọt trong bể khô, bèo đầu bến mê.

b) Kế đến Thi hào Nguyễn Du với đoạn Trường Tân Thanh, Thi hào dựa theo tác phẩm “Kim Vân Kiều Truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân bên Tàu sáng tác thành thi phẩm để gợi cảm tâm sự của mình. Thanh Tâm Tài Nhân thì căn cứ theo học thuyết Thiên Mệnh của Nho Giáo tạo dựng tác phẩm Kim Vân Kiều Truyện. Học thuyết Thiên Mệnh trong Kim Vân Kiều Truyện nghĩa là “Bất phong trần phải phong trần, cho thanh cao mới được phần

thanh cao.” Trời đã định sẵn số mệnh của nàng Kiều là phải chết dưới sông Tiền Đường để chấm dứt cuộc đời hồng nhan bạc mệnh.

Ngược lại Thi Hào Nguyễn Du thì chống đối học thuyết Thiên Mệnh của Nho Giáo mà đã Thanh Tâm Tài Nhân tin tưởng, bằng cách nương theo học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo của Phật Giáo xây dựng nên tác phẩm “Đoạn Trường Tân Thanh”. Học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo trong đoạn Trường Tân Thanh chính là: “Đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. Thiện căn bởi tại lòng ta, chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”. Học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo đã thay thế học thuyết Thiên Mệnh là không cho nàng Kiều kết thúc cuộc đời bạc mệnh dưới sông Tiền Đường, mà phải được sống để tái hợp với Kim Trọng qua sự vớt lên của sư Giác Duyên.

Theo học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo, mối tình đầu giữa nàng Kiều và Kim Trọng chính là Nghiệp Nhân và nàng Kiều được tái hợp với Kim Trọng chính là Nghiệp Quả mà sư Giác Duyên là biểu tượng cho học thuyết của Phật Giáo làm gạch nối gieo duyên. Đại ý cốt truyện của hai tác phẩm vừa trình bày trên nhằm diễn tả những tư tưởng sai biệt của hai học thuyết Phật Giáo và Nho Giáo; những tư tưởng của hai học thuyết này qua cốt truyện của hai tác phẩm thì luôn luôn nghịch biến với nhau, đồng thời cùng nhau viễn tiến trên hai đường thẳng song song không bao giờ gặp nhau. Điều thông minh nhất của Thi Hào Nguyễn Du ở chỗ, ngoài những áng văn chương linh hoạt ra, Thi Hào còn khéo léo chuyển đổi từ từ cốt truyện đã được xây dựng trên học thuyết Thiên Mệnh lần lần biến sang học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo mà không thấy chút kẽ hở khuyết điểm nào, cho nên các độc giả mỗi khi nghiên cứu đến tác phẩm Đoạn Trường Tân Thanh nếu không để ý thì chẳng thấy được những chỗ độc đáo đó. Đọc văn cầu lý, chúng ta nhờ nhìn thấy được sự dụng ý độc đáo của Nguyễn Du trong Đoạn Trường Tân Thanh thì vô cùng thán phục và tôn vinh Nguyễn Du với danh

nghĩa xứng đáng là một Thi Hào và cũng là một Văn Hào của thời đại.

c) Nền Văn Học Lý Trần là những chứng tích hùng hồn nhất về sự đóng góp vĩ đại của Phật Giáo cho nền văn hóa Việt Tộc và những tích này nói lên được sự phát triển cao độ của văn hóa Phật Giáo qua văn hóa Việt Tộc. Dù bất cứ thời đại nào, hoặc thương hay ghét, cũng không thể chối bỏ được sự đóng góp này của Phật Giáo trong sự tô điểm phồn vinh cho nền văn hóa Việt Tộc trên lãnh vực độc lập và tự trị. Người nào nếu như bóp méo sự thật về nền văn học Lý Trần thì người đó vô tình đã chà đạp lên nền văn hóa Việt Tộc một cách trắng trợn và người đó cũng là kẻ phản bội dân tộc Việt Nam. Văn Học Lý Trần đã được các học giả nổi tiếng bình giảng qua nhiều tác phẩm, và ở đây với nội dung của bài tham luận hạn hẹp này, chúng ta không cần phải đề cập đến cho dư thừa mà cũng không có điều kiện và thời gian để khai triển tận cùng những tư tưởng sâu xa trong Văn Học Lý Trần, ngõ hầu nói lên giá trị văn hóa Phật Giáo đã hội nhập súc tích vào nền văn hóa Việt Tộc. Chúng ta hy vọng một ngày nào đó, trong thời gian thuận tiện sẽ trình bày riêng biệt với chủ đề “Những Tư Tưởng Phật Giáo Trong Nền Văn Học Lý Trần” thì sẽ công hiến đến quý độc giả bốn phương những nhận xét mới về giá trị độc đáo của Phật Giáo trong văn hóa Việt Tộc.

II. SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CHO NỀN VĂN HÓA VIỆT TỘC:

Trong tất cả văn hóa của các tôn giáo, văn hóa Phật Giáo đối với nền văn hóa Việt Tộc, rất hãnh diện là không có điểm nào xấu xa tội lỗi đã ghi đậm trong lịch sử Việt Nam; nghĩa là văn hóa Phật Giáo chưa bao giờ làm tay sai cho bất cứ thế lực vô minh ngoại lai nào chà đạp lên nền văn hóa Việt Tộc, không dựa theo bạo lực phi nhân xây dựng trên xương máu của dân tộc Việt Nam mà lại còn đóng góp rất lớn cho nền văn hóa Việt Tộc trải dài hơn suốt hai ngàn năm lịch sử kể từ khi lập quốc. Nguyên do Phật Giáo đến với dân

tộc trên tình thương và hòa bình, đã chung sống với dân tộc trong sự bao dung, cùng chia xẻ sự thăng trầm vinh nhục với dân tộc trải dài hơn hai ngàn năm lịch sử. Dân tộc Việt Nam rất cần sự có mặt của Phật Giáo như cần hơi thở, cần cơm ăn áo mặc. Muốn chứng minh những điều nói trên, chúng ta hãy duyệt xét lại sự có mặt cũng như sự trưởng thành của Phật Giáo trên đất nước Việt Nam.

1) Sự Có Mặt Của Phật Giáo Trên Đất Nước Việt Nam:

Một số người cho rằng, Phật Giáo có mặt đầu tiên trên đất nước Việt Nam là do Phật Giáo Trung Hoa truyền vào qua các thời đại thống trị của Trung Hoa. Nguyên vì họ thấy nghi lễ của Phật Giáo Việt Nam giống như nghi lễ của Phật Giáo Trung Hoa, và lễ phục cũng như cách thờ tự của Phật Giáo Việt Nam không khác cho mấy về lễ phục và cách thờ tự của Phật Giáo Trung Hoa. Họ hiểu như thế là hoàn toàn sai lầm và không biết chút nào về nguồn gốc lịch sử Việt Nam. Một số người có ý đồ muốn chối bỏ sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trong Phật Giáo Việt Nam, nhưng họ lại bị ảnh hưởng văn hóa ngoại lai khác và văn hóa đó hoàn toàn xa lạ không có chút nào quan hệ với văn hóa Việt Tộc. Phải hiểu rằng theo nguồn gốc giống nòi, chủng tộc Việt Nam từ thuở xa xưa là giống Viêm Tộc một trong cộng đồng đa chủng của nước Trung Hoa, bốn ngàn năm trước kỷ nguyên, chủng tộc Viêm Tộc thời đó đã lập quốc ở Động Đình Hồ thuộc hạ lưu sông Dương Tử nằm giữa nước Tàu với danh xưng là Bách Việt. Chủng tộc Viêm Tộc đều phát nguồn từ giống Mésopotamie và Turkestan (Lịch Sử Văn Minh Trung Quốc của Will Durant do Nguyễn Hiến Lê dịch, Văn Nghệ xuất bản, trang 19- 20). Đặc tính chủng tộc Viêm Tộc có thể ảnh hưởng rất nhiều đặc tính của cộng đồng đa chủng của nước Trung Hoa. Cho nên sự thông minh của dân tộc Việt Nam không thua sự thông minh của người Trung Hoa. Qua

những dữ kiện đó, chúng ta đừng ngạc nhiên khi thấy sự sinh hoạt của dân tộc Việt Nam tại sao lại tương đồng với sự sinh hoạt của người Trung Hoa về một vài lãnh vực như tình cảm, ăn mặc, tín ngưỡng ..v.v... Đây là sắc thái văn hóa tổng hợp của Việt Tộc. Riêng về Phật Giáo, văn hóa của Phật Giáo Việt Nam cũng là một loại văn hóa tổng hợp của hai nền văn hóa Phật Giáo Ấn Độ và Phật Giáo Trung Hoa. Muốn biết sự tổng hợp như thế nào của hai nền văn hóa Ấn Hoa, chúng ta trước hết phải khảo sát thời gian sự có mặt của Phật Giáo Ấn Độ trên đất nước Việt Nam và trên đất nước Trung Hoa để ấn định giá trị. Thời gian có mặt của Phật Giáo Ấn Độ trên hai đất nước này được nhận định như sau:

a) Theo sử liệu, Phật Giáo có mặt trên đất nước Việt Nam trước khi có mặt ở Trung Hoa, kể từ đầu kỷ nguyên Tây Lịch khoảng hơn 300 năm. Theo “Đạo Phật Và Dòng Sứ Việt” của Hòa Thượng Đức Nhuận, trang 18-19 ghi: “Phật Giáo phát nguồn từ Ấn Độ đầu tiên được truyền đến Việt Nam vào khoảng 300 năm trước Tây Lịch do phái đoàn của vua A Dục tổ chức và hai vị sư cầm đầu phái đoàn tên là Soma và Uttara. Tại Đồ Sơn thuộc Giao Chi, cách Hải Phòng 12 cây số, có một bảo tháp tên là A Dục Vương (Asoka) do hai nhà sư Ấn Độ của phái đoàn nói trên xây dựng nên. Về sau bảo tháp này bị hư hoại và đến khoảng giữa thế kỷ XI Tây Lịch, vua Lý Thánh Tông lại xây một bảo tháp khác nơi bảo tháp nói trên lấy tên là Tháp Tường Long, nhưng ngày nay ngôi bảo tháp Tường Long được cải biến thành ngôi chùa mang nhãn hiệu là Chùa Tường Long. Tiểu sử về hai ngọn bảo tháp A Dục Vương và Tường Long còn để lại một bài thơ với nhan đề là Tháp Sơn Hoài Cổ và bài thơ này tả cảnh về hai bảo tháp nói trên. Bài thơ đó được dịch nghĩa như sau:

Tháp xưa lau cỏ tốt bời bời,
Vua Dục đi, vua sau cũng đổ rồi!

Chuông nặng ngàn cân kêu đáy nước,
Tháp cao chín bậc hóa thành vôi.
Chú tiêu dựng củi nằm đo đá,
Trẻ mục lừa trâu vội xuống đồi.
Lên núi muốn cùng Sư giảng kệ,
Chuông đâu mà đánh thử một hồi?”

Cũng trong “Đạo Phật Và Dòng Sứ Việt” của Hòa Thượng Đức Nhuận, trang 20 - 21 ghi rằng: ”Vào khoảng 435 trước Tây Lịch, Phò Mã Chủ Đồng Tử và Công Chúa Tiên Dung My Nương, cháu của Hùng Vương đời thứ 3, thọ giáo với sư Phật Quang (Sư Bần) tại Chùa Hang nơi Đồ Sơn thuộc cửa biển của sông Thái Bình, tỉnh Hưng Yên. Hiện nay, tỉnh Hưng Yên có đền thờ Chủ Đồng Tử bên bờ sông Thái Bình.”

Trong thời gian từ 300 năm trước Tây Lịch vừa kể trên, Trung Hoa hoàn toàn chưa biết gì về Phật Giáo cả. Mãi đến năm 67 Tây Lịch, Trung Hoa mới bắt đầu có Phật Giáo với những tác phẩm: Tứ Thập Nhị Chương, Thập Địa Đoạn Kết Kinh, Pháp Hải Tạng Kinh, Phật Bản Hạnh Kinh, Phật Bản Sinh Kinh, Nhị Bách Lục Thập Giới Hợp Di do hai vị sư Ma Đằng và Trúc Pháp Lan người Tây Vực dịch ra chữ Hán tại Chùa Bạch Mã. Hai vị sư này do Hán Linh Đế thỉnh từ Tây Vực sang để truyền bá Phật Giáo tại nước này.

b) Song song với Phật Giáo Trung Hoa vào đầu kỷ nguyên Tây Lịch, Theo “Việt Nam Phật Giáo Sử Luận” của Nguyễn Lang, quyển I, trang 12 - 13, Phật Giáo Việt Nam đã phát triển lớn mạnh tại Giao Châu với một trung tâm gọi là Trung Tâm Luy Lâu, hiện nay trung tâm này thuộc phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Trung Tâm Luy Lâu được các nhà sư Ấn Độ từ nơi hai Trung Tâm Amaravati và Nagarjunakonda thuộc Phật Giáo đại Thừa đến đây xây dựng và Trung tâm này đã đào tạo rất nhiều hơn tài lỗi lạc. Vào khoảng thế

kỷ thứ II Tây Lịch, một nhân vật nổi tiếng xuất thân từ Trung Tâm Luy Lâu chính là Mâu Bác với tác phẩm Lý Hoặc Luận mang tánh chất tư tưởng Đại Thừa và tác phẩm này có giá trị tuyệt đỉnh, lý luận sắc bén, phát huy giáo nghĩa cao thâm của Phật Giáo.

Bên Trung Hoa, sau Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, khoảng thời gian 80 năm sau Tây Lịch vào thời đại Hậu Hán, có ngài An Thế Cao và ngài Chi Lôu Ca Sấm từ Ấn Độ sang Trung Hoa tiếp tục truyền bá Phật Giáo tại nước này (Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc của Thích Thanh Kiểm, trang 7 và 8).

c) Cũng theo “Việt Nam Phật Giáo Sử Luận” của Nguyễn Lang, trang 73 và 76, vào khoảng thế kỷ thứ III Tây Lịch, Thiền Tông Việt Nam có trước Thiền Tông Trung Hoa và người đầu tiên sáng lập Thiền Tông Việt Nam là Thiền sư Khương Tăng Hội với quyền kinh An Ban Thủ Ý làm kim chỉ nam. Thiền sư Khương Tăng Hội xuất thân từ Trung Tâm Luy Lâu. Trong thời gian này, Trung Hoa chỉ có Thiền Học mà chưa có Thiền Tông do nhóm người của ngài An Thế Cao đầu tiên phát huy. Mãi đến thế kỷ thứ VII Tây Lịch, Trung Hoa mới có Thiền Tông xuất hiện do Bồ Đề Đạt Ma chủ trương.

d) Có một số người lầm lẫn rất lớn cho rằng Tỳ Ni Đa Lưu Chi là đệ tử của Tăng Xán và những người quan niệm như thế là chịu ảnh hưởng sâu đậm theo lối nhận thức của kẻ thống trị Trung Hoa; người thống trị Trung Hoa luôn luôn chủ trương rằng tất cả phong tục, tập quán ..v..v... kể cả văn hoá Phật Giáo Việt Nam đều do Tàu ban ân huệ cho. Trên thực tế Tỳ Ni Đa Lưu Chi không phải là đệ tử của Tăng Xán, mặc dù hai vị có yết kiến với nhau. Tỳ Ni Đa Lưu Chi là người của Mật Tông Ấn Độ với ba quyền kinh: Tượng Đầu, Báo Nghiệp Sai Biệt và Tổng Trì, lẽ dĩ nhiên trong Mật Tông cũng có phương pháp Thiền định, nhưng phương pháp Thiền định của họ theo kiểu Mật Giáo. Còn Tăng Xán là vị tổ thứ 3 của Thiền Tông Trung Hoa và Thiền

Tông Trung Hoa thì thuộc về loại cực đoan, đả phá tất cả các tông phái khác kể cả Mật Tông, vì họ chủ trương: “Ly ngôn thuyết tướng, ly danh tự tướng, ly tâm duyên tướng” và trên thực tế họ để lại rất nhiều kinh sách, rất nhiều sử liệu về Thiền phái mà trong đó không có chút nào “Ly” cả. Cho nên trong nước Trung Hoa lúc bấy giờ, Thiền Tông và Mật Tông không bao giờ gặp nhau và cũng không thể sống chung với nhau, mặc dù hai vị có tham khảo với nhau. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, quyển I, trang 111 ghi rằng: “Khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi gặp Tổ Tăng Xán, thấy phong độ phi phàm, liền chấp tay ba lần, Tổ vẫn ngồi yên không nói năng gì. Trong lúc đứng chờ đợi suy tư, tâm bỗng mở ra như có chỗ sở đắc, ông liền lạy xuống ba lạy..v..v..... Tổ nói: “Ông mau mau đi về phương Nam mà tiếp xúc với thiên hạ, không nên ở lâu tại đây.” Đây là lời nói của những người chịu ảnh hưởng quá nặng tư tưởng ngoại lai cho rằng cái gì của Tàu cũng là trên hết. Tỳ Ni Đa Lưu Chi mục đích đến Trung Hoa là muốn nương tựa Thiền Viện của Thiền Tông Trung Hoa để truyền bá tư tưởng Mật Tông nên mới diện kiến với Tăng Xán để giao duyên sơ ngộ. Khi gặp Tăng Xán, Tỳ Ni Đa Lưu Chi lịch sự liền chấp tay chào hỏi ba lần. Hiện tượng ngồi yên không trả lời của Tăng Xán là tỏ thái độ không chấp nhận sự có mặt của Tỳ Ni Đa Lưu Chi vì ông này không đồng tư tưởng với mình. Theo phép xã giao, Tỳ Ni Đa Lưu Chi kính trọng bằng cách đánh lễ ba lạy với hy vọng Tăng Xán cởi mở tâm tình chấp nhận cho mình được nương tựa nơi Thiền Viện. Không ngờ Tăng Xán quá tự phụ và còn đui đờn khéo bảo Tỳ Ni Đa Lưu Chi nên về phương Nam để truyền đạo. Tỳ Ni Đa Lưu Chi đánh lễ Tăng Xán không có nghĩa là thọ giáo làm đệ tử, nguyên vì Tỳ Ni Đa Lưu Chi khi sang Việt Nam chỉ trao truyền Mật Tông cho Pháp Hiền mà không bao giờ trao truyền Thiền Tông theo kiểu Tăng Xán. điểm đáng ghi nhận trong Thiền Tông, Bồ Đề Đạt Ma thì gởi đầu kinh Lăng Già Tâm Ấn làm phương châm cho phái Thiền,

Tăng Xán thì gởi đầu Tam Luận Tôn, Hoàng Nhẫn và Huệ Năng thì gởi đầu kinh Kim Cang, Tỳ Ni Đa Lưu Chi thì gởi đầu Tổng Trì và Khương Tăng Hội thì gởi đầu An Ban Thủ Ý.

2) Sự Đóng Góp Của Phật Giáo Cho Đất Nước Việt Nam:

Trên con đường dựng nước và phát triển đất nước từ Nam Quan đến Cà Mau, ba tông phái có công rất lớn cho nền văn hóa Việt Tộc chính là Thiền Tông, Mật Tông và Tịnh Độ Tông. Ba Tông phái này như cái đỉnh ba chân đứng vững vàng trên đất nước Việt Nam và cũng là nền tảng cho các phái Thiền khác nảy nở và phát triển trong mảnh đất thân yêu của dân tộc Việt Nam.

a) Trong thời kỳ lập quốc, Thiền Tông Vô Ngôn vào thế kỷ thứ IX Tây Lịch đầu tiên đã đóng góp công trình rất lớn vào việc lập quốc qua nhân vật lịch sử nổi tiếng là Thiền Sư Khuông Việt. Thiền Sư Khuông Việt tên là Ngô Chân Lưu cố vấn chánh trị cho Đinh Bộ Lĩnh lập nên Đế nghiệp với chức vụ Khuông Việt Thái Sư và tiếp theo được Đinh Tiên Hoàng đế tấn phong chức Tăng Thống để lãnh đạo Phật Giáo. Ngoài ra Thiền phái này còn sản xuất rất nhiều nhân tài lỗi lạc, như Thái Tông, Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ v.v... đã tạo được thế đứng cho tông phái Thiền trong lòng dân tộc qua các triều đại.

Nhìn về quá khứ của hệ phái Thiền trong tiến trình hệ thống truyền thừa kể từ Ấn Độ cho đến Việt Nam được ghi nhận, trước hết Đức Phật Thích Ca truyền thừa phái Thiền bằng cách “Tải Vật Ấn Ký”, nghĩa là Đức Phật cầm một vật gì đưa lên trước đại chúng và vị nào trong đại chúng ngộ được ý của Phật qua vật đó là chứng được Thiền, trường hợp như Đức Phật thọ ký tổ đầu tiên cho phái Thiền là ngài Ca Diếp với phương pháp “Tải Vật ấn Ký” nói trên. Về sau các Tổ kế tiếp truyền thừa phái Thiền bằng cách dùng “Kệ ấn Ký”, nghĩa là các thiền sinh sáng tác những bài kệ tụng liền đệ trình lên

Tổ và Tổ ấn ký cho bài kệ tụng nào thì vị sáng tác bài kệ tụng đó liền được chứng Thiền. Thiền Tông khi đến Trung Hoa thì có phần hơi khác về cách truyền thừa. Cách truyền thừa của Thiền Tông Trung Hoa kể từ nơi Bồ Đề Đạt Ma là sử dụng “Y Bát Trao Truyền” để định mức giá trị chứng đắc của các đệ tử gọi là Tổ Tổ Tương Truyền và cách truyền thừa này truyền mãi đến ngài Huệ Năng mới bỏ phương pháp “Y Bát Trao Truyền”.

Sang Việt Nam, Thiền Tông Vô Ngôn thì truyền thừa bằng phương pháp “Gia Phả”, nghĩa là sử dụng điệp Phái ghi danh sự chứng đắc của đệ tử để trao sự nghiệp kế thừa Tổ Truyền. Về sau mãi đến năm 1712 Tây Lịch, Thiền Tông Lâm Tế thuộc phái Nguyên Thiều mới đổi phương pháp truyền thừa theo lối “Thi Kệ”, nghĩa là các đệ tử trình lên Tổ những bài thi kệ và Tổ ấn ký bài thi kệ nào là vị đó chứng Thiền. Khi được chứng Thiền, vị được ấn ký nói trên liền trở thành Tổ và có quyền thành lập một hệ phái Thiền riêng theo bài thi kệ đắc pháp của mình, nghĩa là vị Tổ đã được chứng Thiền liền sử dụng những chữ trong bài thi kệ đắc pháp từng tự đặt Pháp Danh cho đệ tử theo dòng kệ vừa được ấn ký để truyền thừa. Bao nhiêu dữ kiện vừa trình bày trên cũng đủ nói lên được những điểm đặc sắc của hệ phái Thiền từ Ấn Độ cho đến Việt Nam.

b) Kế đến, Mật Tông Tỳ Ni cũng tiếp theo sự nghiệp của Thiền Tông Vô Ngôn, đào tạo rất nhiều Long Tượng xứng đáng, thông bác mọi mặt như văn hóa, chánh trị, ngoại giao, tôn giáo..v..v..... hậu thuẫn cho các triều đại kể từ triều đại Tiền Lê cho đến triều đại Nhà Lý suốt hơn 215 năm phát triển quốc gia. Riêng trong triều đại Tiền Lê, vào khoảng 980 Tây Lịch, một nhân vật nổi bật nhất với danh nghĩa Quốc Sư Pháp Thuận xuất thân từ Mật Tông Tỳ Ni, theo Việt Sử Toàn Thư của Phạm Văn Sơn, từ trang 161 - 168, người đã đưa Lê Đại Hành từ địa vị Tiết độ Sứ Giao Châu lên đến chức vị Nam Bình Vương. Tiếp theo, cũng trong Mật Tông Tỳ Ni, một nhân vật thứ hai

vô tiền khoáng hậu là Quốc Sư Vạn Hạnh, người đã tạo thế đứng kiên cố nhất cho dòng họ đời Lý suốt 215 năm. Quốc Sư Vạn Hạnh ngoài sự chứng đắc về Mật Giáo, còn thông bác cả chánh trị và ngoại giao, khéo liên kết và dung hợp các khuynh hướng văn hóa, chánh trị và tôn giáo biến thành chất liệu keo sơn để làm nền tảng vững chắc cho triều đại nhà Lý xây dựng đất nước. Theo Thiền Học Việt Nam của Nguyễn Đăng Thục, trang 207 đến 222, dưới triều đại nhà Lý, nước Việt Nam lúc bấy giờ với danh xưng là Đại Cồ Việt đã có bảy trào lưu văn hóa và tín ngưỡng khác nhau như:

- 1- Văn Hóa Động Cổ cũng gọi là Văn Hóa Đông Sơn.
- 2- Văn Hóa Cổ Mộ cũng gọi là Văn Hóa Lạch Trường.
- 3- Văn Hóa Phật Ấn của Tỳ Ni Đa Lưu Chi.
- 4- Văn Hóa Phật Hoa của Vô Ngôn Thông.
- 5- Văn Hóa Bà La Môn của Chiêm Thành và Chân Lạp.
- 6- Văn Hóa Hán Nho của Chư Tử và Sĩ Nhiếp.
- 7- Văn Hóa Lạt Ma Tây Tạng của Nam Chiếu.

Quốc Sư Vạn Hạnh đưa ra triết lý Dung Tam Tế nhằm mục đích dung hợp bảy trào lưu văn hóa tín ngưỡng dị biệt vừa kể trên tạo thành “Trung Lưu Chi Trụ”, nghĩa là nền văn hóa Việt Tộc đứng vững giữa dòng sông tư tưởng, để làm nền tảng căn bản cho triều đại Nhà Lý phát triển.

Sau vua Lý Nhân Tông (1072-1127) có làm bài thơ ca ngợi Quốc Sư Vạn Hạnh:

“Vạn Hạnh Dung Tam Tế,
Chơn phù cổ sấm ky (ơ),
Hương quan danh Cổ Pháp,
Trụ tích trấn vương lý.”

Nghĩa là:

Quốc Sư Vạn Hạnh dung thông được ba cõi, (cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc),

Đúng với phù hiệu tiên tri của thời cổ xưa,

Quê hương danh tiếng là Cổ Pháp (Kinh đô Phật Giáo Việt Nam thời xưa)

Quốc sư đem gậy Mật Giáo bảo vệ lãnh thổ quốc gia.

c) Tịnh Độ Tông thì góp mặt trên đất nước Việt Nam tự bao giờ không có lịch sử, nhưng hiện nay đã trở thành tín ngưỡng của dân gian. Người đời sở dĩ biết đến tông phái này là nhờ tín ngưỡng Quan Thế Âm. Tín ngưỡng Quan Thế Âm có thể phát xuất từ văn hóa Nam Chiếu và cũng có thể phát xuất từ văn hóa Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Văn hóa Nam Chiếu theo sử liệu thì chịu ảnh hưởng văn hóa Tây Tạng và văn hóa Tây Tạng lại tôn vinh đức Quan Thế Âm trên hết. Hơn nữa biểu tượng cho văn hóa Quan Thế Âm chính là Chùa Một Cột mà Chùa Một Cột đã được vua Lý Thái Tông xây dựng vào năm 1049 Tây Lịch và Chùa này thì lại thờ đức Quan Thế Âm với hình tượng Đức Phật Chuẩn Đề. Theo Mật Tông Đức Phật Chuẩn Đề là hóa thân của đức Quan Thế Âm và Chùa Một Cột lại được xây dựng dưới sự chỉ đạo của hệ phái Mật Tông Tỳ Ni trong triều đại Nhà Lý. Do đó tín ngưỡng Quan Thế Âm có thể xác định là xuất phát từ văn hóa Nam Chiếu và văn hóa Mật Tông Tỳ Ni. Những nơi còn quan hệ thêm nữa với giai thoại Quan Thế Âm như giai thoại Quan Thế Âm cũng là tín ngưỡng của dân Chiêm Thành và cũng là tín ngưỡng của dân Trung Hoa Mạc Cửu tại miền Nam Việt Nam. Bao nhiêu dữ kiện vừa trình bày qua cũng đủ chứng minh cho sự có mặt của Tịnh Độ Tông trên đất nước Việt Nam.

Ngoài ra Tịnh Độ Tông trở thành niềm tin mạnh nhất của dân tộc Việt Nam cũng có thể một phần nào chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Tịnh Độ Tông của triều đại nhà Đường và Tịnh Độ Tông của nhà Đường hòa nhập vào Việt Nam qua cánh cửa tín ngưỡng Quan Thế Âm trong thời gian lệ thuộc nước

Tàu. Cụ thể hơn nữa Tịnh Độ Tông sau này trở thành văn hóa Việt Tộc phải nói đến là nhờ công lao lớn nhất của Chúa Nguyễn Hoàng ra tay xây dựng. Vào khoảng năm 1528, Chúa Nguyễn Hoàng vào Nam lập quốc, sống trên đất tín ngưỡng của Chiêm Thành và của Thủy Chân Lạp, liền chủ trương Thiền Tịnh Song Tu để xây dựng và mở mang đất đước miền Nam. Theo chủ thuyết Thiền Tịnh Song Tu của Chúa Nguyễn, Thiền Tông thì có bốn phân chi đạo và Tịnh Độ Tông thì có bốn phân kết hợp và dung hóa để tạo thành tài nguyên sung túc làm hậu thuẫn cho Nhà Nguyễn trên con đường mở nước. Thiền Tông của Chúa Nguyễn chính là Thiền Tông dùng kệ truyền thừa của Lâm Tế Nguyên Thiều mà không phải là Thiền Tông Trúc Lâm Tam Tổ và cũng không phải là Thiền Tông Thảo đường. Tịnh Độ Tông của Chúa Nguyễn đi vào văn hóa Việt Tộc với hai biểu tượng song hành chính là Chùa Làng và Đình Làng, hai biểu tượng này đã được xây dựng trải khắp miền Nam Việt Nam, từ thành thị đến nông thôn, nghĩa là chỗ nào có làng là chỗ đó có Chùa và có Đình. Về sau chủ thuyết Thiền Tịnh Song Tu của Chúa Nguyễn phát triển lan tràn ra miền Bắc trở thành văn hóa toàn diện là khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước.

d) Thiền Tông Trúc Lâm là Thiền phái thuần túy của Việt Nam do người Việt Nam sáng lập mà tổ đầu tiên tạo dựng Thiền phái vào khoảng năm 1228 Tây Lịch chính là Trần Thái Tông. Thiền Tông Trúc Lâm là biểu tượng sự tiến hóa của nền văn hóa Phật Giáo trên đất nước Việt Nam mà nó không phải là Thiền phái hội nhập vào văn hóa Việt Tộc, nguyên vì Thiền phái này chỉ dành riêng cho giai cấp thượng lưu trí thức đương thời tu tập và nó không có tánh cách phổ quát trong mọi tầng lớp dân gian. Hơn nữa, suốt 180 năm của thời đại Nhà Trần, Nho Giáo mới là chính thống nhập thể tích cực, đóng vai trò chủ yếu của truyền thống văn hóa Việt Tộc và trong thời gian đó vai trò Phật Giáo mà đại biểu là Thiền Tông Trúc Lâm thì có tánh cách

yếu thế tiêu cực, chỉ dành riêng cho những hạng hưu trí hồi quan nương thân vào Thiền Môn để an thân thủ phận. Thiền phái này chỉ truyền thừa được ba đời thì chấm dứt gọi là Trúc Lâm Tam Tổ, mặc dù về sau cũng còn một vài ngôi chùa nối tiếp sự nghiệp Thiền Phái Trúc Lâm, nhưng rồi cũng chìm trong quên lãng, vì họ không tạo được thế đứng trong tâm hồn dân gian.

e) Riêng Thiền Tông Thảo đường thì được thành lập vào khoảng năm 1069 Tây Lịch và người thành lập chính là Thiền sư Thảo Đường, đệ tử Thiền sư Tuyết Đậu Minh Giác bên Tàu. Người được truyền thừa tâm ấn của Thiền sư chính là vua Lý Thánh Tông, tổ thứ hai của Thiền Tông Thảo đường. Đặc biệt hơn hết từ xưa đến nay ở Việt Nam, Thiền Tông Thảo đường thuộc về loại Thiền mang sắc thái Nghệ Thuật và Thi Ca. Trong văn học Việt Nam có rất nhiều tác phẩm thi thơ mang chất liệu văn hóa Thiền qua nghệ thuật âm nhạc và tất cả đều chịu ảnh hưởng sâu xa của Thiền Tông Thảo đường. Theo Việt Nam Phật Giáo Sử Lược của Thích Mật Thể, Thiền Tông Thảo đường chỉ truyền thừa được 5 đời và đặc đạo được 19 người. Nhưng nghệ thuật và thi ca của Thiền phái Thảo đường thì đã ăn sâu vào tâm hồn dân gian biến thành văn hóa Việt Tộc không có ranh giới thời gian và được lưu truyền mãi mãi về sau. Hiện nay, chất liệu văn hóa nghệ thuật thi ca của Thiền phái Thảo đường vẫn còn sống dậy dạt dào trong tâm hồn dân gian Việt Nam. Điển hình như hiện giờ, nào Thơ Thiền, Hội Họa Thiền, điêu Khắc Thiền, Dân Ca Thiền .v.v... thi đua xuất hiện và tràn ngập khắp mọi nơi, truyền đến mọi tầng lớp dân gian và có thể nói tất cả đều chịu ảnh hưởng đậm đà của văn hóa Thiền phái Thảo đường.

III. TÓM LƯỢC:

Qua những dữ kiện vừa chứng minh ở trên, Phật Giáo Việt Nam vô cùng hãnh diện là:

1) Đầu tiên không phải do Phật Giáo Trung Hoa truyền sang mà chính là do Phật Giáo Ấn Độ mang đến. Gần 3.000 năm lịch sử, Phật Giáo Ấn Độ đã mang đến cho dân tộc Việt Nam với bao tâm hồn thân thương, hòa ái, bao dung, che chở, đã tô đậm lên những nét son lịch sử sáng ngời. Phật Giáo Ấn Độ đi vào mảnh đất Việt Nam trong sự vinh quang tuyệt đỉnh, tưới lên chất liệu từ bi, un đúc địa linh nhân kiệt, tạo nên sinh mệnh giống nòi, đem nguồn trí tuệ sáng soi, dẫn dắt con dân nước Việt khai thông sanh lộ, mở mang bờ cõi, bồi dưỡng ý chí kiên cường bất khuất cho con Lạc cháu Hồng bằng chất liệu Dũng Cảm Tinh Tấn, đủ sức kiên trì nhẫn nhục, vượt qua mọi gian nguy, vun xới cơ đồ, giữ gìn gia nghiệp muôn thuở để lại cho con cháu mai sau.

Người Việt Nam đầu tiên hân hoan đón nhận hạt giống Bồ Đề Phật Giáo Ấn Độ mang chất liệu Từ Bi, Trí Tuệ và Dũng Mạnh Tinh Tấn gieo trồng vào mảnh đất Việt Nam chính là Phò Mã Chủ đồng Tử và Công Chúa Tiên Dung, cháu của Hùng Vương đời thứ 3, ngõ hầu làm cây đại thọ chở che cho giống nòi nường tựa. Từ đó về sau con Lạc cháu Hồng cứ tiếp tục gieo trồng cây Bồ Đề Phật Giáo Ấn Độ lan rộng khắp nơi trên mảnh đất quê hương. Chất liệu cây đại thọ Bồ Đề Phật Giáo Ấn Độ cũng từ đó kết tinh thành sinh mệnh của Việt Tộc mở cửa đón nhận tất cả trào lưu tư tưởng Phật Giáo đến từ khắp nơi, dung hóa và tô bồi nền văn hóa Việt Tộc trở nên phong phú phồn vinh. Lúc bấy giờ sinh mệnh của Việt Tộc và sinh mệnh của Phật Giáo cùng nhau hòa hợp xây dựng thành Phật Giáo Việt Nam trải dài hơn hai ngàn năm lịch sử, un đúc thành những tuần kiệt hùng anh, những Long Tượng phi phàm bao gồm cả Quốc Gia và Phật Giáo góp phần công đức vô lượng vào việc vun xới cơ đồ mở mang bờ cõi phát huy chánh pháp từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.

2) Nhìn riêng về Phật Giáo Việt Nam, vào thế kỷ thứ II Tây Lịch, khi nói về những Long Tượng nổi bật nhất, xuất thân từ Trung Tâm Luy Lâu là phải kể đến Mâu Bác và Khương Tăng Hội, hai vị đã phát huy chánh pháp sáng rực trong vòm trời Việt Nam.

Kể đến vào thời kỳ tự chủ Nhà Đinh lấy mốc từ năm 968 Tây Lịch trở về sau làm chuẩn đích, các hệ phái Phật Giáo Việt Nam như Thiền Tông, Mật Tông, Tịnh Độ Tông .v..v... Suốt dòng lịch sử đã cùng nhau nối tiếp khai sơn phá thạch, vun xới cơ đồ phát huy chánh pháp, đắp xây nền văn hiến Lạc Việt lưu truyền vĩnh cửu.

Các hệ phái Thiền Tông, Mật Tông và Tịnh Độ Tông nói trên đã đào luyện rất nhiều Long Tượng tinh anh, như Khuông Việt Ngô Chân Lưu ..v..v... thuộc hệ phái Vô Ngôn, như Quốc Sư Pháp Thuận, Quốc Sư Vạn Hạnh ..v..v... thuộc hệ phái Mật Giáo, như Chúa Nguyễn Hoàng, Tổ Nguyên Thiều, Tổ Liễu Quán ..v..v... thuộc hệ phái Thiền Tịnh Song Tu, các vị đó đã từng lấy máu chép kinh, lấy xương làm bút viết lên những trang sử oai hùng trên con đường mở nước và phát huy chánh pháp. Nhất là Thiền Tịnh Song Tu, đã vun bồi cho dòng máu Lạc Hồng, chuyển hóa sức sống Rồng Tiên tô thắm nền văn hóa Việt Tộc sáng ngời muôn thuở.

3) Ngày nay, sau biến cố 75, con dân nước Việt ào ạt vượt biên ra nước ngoài đi tìm đất sống và đã được định cư khắp năm châu bốn biển. Trên con đường tìm đất tự do, họ cũng mang theo nền văn hóa Việt Tộc đã được un đúc chất liệu Thiền Tịnh Song Tu để làm sản phẩm tinh thần cho giống nòi phát triển. Trong cộng đồng Việt Nam hải ngoại đã có sẵn tài nguyên văn hóa Việt Tộc và cũng đã có sẵn chất liệu Thiền Tịnh Song Tu, chúng ta chỉ có nhiệm vụ nối tiếp tiền nhân, kết hợp chuyển hóa, khai thông sinh lộ, vun xới tài nguyên, tưới lên chất liệu Thiền Tịnh Song Tu, đắp xây vững bền nền văn hóa Việt Tộc để chuyên chở giống nòi Lạc Việt trưởng thành và tồn tại

muôn đời trên mảnh đất tự do, quê hương mới lập. Ưu tiên cho cộng đồng Việt Nam hải ngoại, những ai làm tròn nghĩa vụ vừa trình bày trên thì mới xứng đáng lưu danh kim cổ người con Phật chân chánh, bậc tuấn kiệt hùng anh của con Lạc cháu Hồng.

Nguồn:

Được bạn: TSAH đưa lên
vào ngày: 24 tháng 7 năm 2004